

QUAN HỆ VIỆT - MỸ TỪ BÌNH THƯỜNG HOÁ ĐẾN HỢP TÁC PHÁT TRIỂN

Bùi Thành Nam (*)

Chiến tranh lạnh kết thúc với sự tan rã của Liên Xô và hệ thống xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu đã làm thay đổi về cơ bản tình hình thế giới. Trật tự thế giới hai cực hình thành từ sau Thế chiến II đã tan vỡ. Ranh giới phân chia các quốc gia theo ý thức hệ, vì vậy, cũng không còn nhiều ý nghĩa. Thời điểm mà những biến động mạnh mẽ từ tình hình quốc tế dẫn tới sự kết thúc Chiến tranh lạnh cũng là thời điểm kỷ niệm 15 năm kết thúc cuộc chiến tranh tổng lực dài nhất trong thế kỷ XX. 15 năm sau cuộc chiến tranh chống Mỹ, mặc dù, khi đó Việt Nam vẫn đang vật lộn với những hậu quả tàn khốc trực tiếp từ cuộc chiến, còn nước Mỹ vẫn nhức nhối với vết thương tâm lý, nỗi đau về sự thất bại lớn nhất trong lịch sử quân sự của họ; song đây lại là thời điểm mà quan hệ giữa hai nước bắt đầu có những thay đổi hướng tới sự hợp tác, giảm bớt căng thẳng phù hợp với những chiều hướng mới trong quan hệ quốc tế. Đàm phán chính thức bình thường hoá quan hệ Việt - Mỹ đã bắt đầu từ năm 1991, qua cuộc gặp gỡ giữa Thứ trưởng Ngoại giao Việt Nam Lê Mai và Trợ lý Ngoại trưởng Mỹ về Đông Á - Thái Bình Dương Solomon, là điểm khởi đầu cho hành trình 4 năm tiếp theo tiến tới chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao giữa hai nước vào năm 1995, đưa quan hệ giữa hai nước vượt qua những năm còn lại của thế kỷ XX đầy

sóng gió và bước vào thế kỷ XXI với nhiều sự cảm thông.

Bài viết này tập trung giải quyết một số vấn đề sau:

- Những tiền đề cho sự bình thường hoá quan hệ giữa Việt Nam và Mỹ
- Đánh giá sự hợp tác giữa hai nước sau 10 năm bình thường hoá
- Nhận xét về chiều hướng quan hệ giữa hai nước.

1. Cơ sở cho sự bình thường hoá quan hệ giữa hai nước

Sự kết thúc của Chiến tranh lạnh đã tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình toàn cầu hoá với sự tiếp sức của cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật diễn ra sôi động ở mức độ sâu rộng chưa từng có trước đó. Nhân loại đứng trước một triển vọng phát triển vững chắc hơn bao giờ hết, đồng thời lợi ích của từng quốc gia, dân tộc riêng lẻ cũng được đặt trước những cơ hội lớn hơn bao giờ hết. Có thể nhận thấy những chiều hướng vận động của thế giới hậu Chiến tranh lạnh dưới một số khía cạnh sau:

Thứ nhất, nguy cơ về cuộc chiến tranh thế giới thứ ba, mà kết quả chắc chắn là sự huỷ diệt lẫn nhau của các siêu cường lẫn nền văn minh của con người, về cơ bản đã được loại trừ. Xu thế đối thoại, hợp tác nhằm giữ sự ổn định của an ninh thế giới thay thế cho tình trạng

(*) ThS., Khoa Quốc tế học, Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn, ĐHQGHN.

đổi đầu vốn làm cho thế giới kém hiệu quả do các cuộc chạy đua cả kinh tế lẫn quân sự làm kiệt quệ các nguồn lực, trở thành xu thế chi phối chính sách đối ngoại của hầu hết các nước. Mục tiêu ổn định tình hình an ninh chính trị của quốc gia và khu vực là ưu tiên hàng đầu của không chỉ là các nước phát triển mà còn cả các nước đang phát triển, bởi điều đó không những giúp họ nâng cao uy tín chính trị trên trường quốc tế mà còn tạo niềm tin cho các nhà đầu tư nước ngoài, những người có khả năng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Thứ hai, quá trình toàn cầu hoá diễn ra với tốc độ nhanh hơn đã đặt ra yêu cầu mới trong sự phát triển của các nước, kinh tế trở thành nhân tố chiếm vị trí ngày càng quan trọng. Bởi lẽ, toàn cầu hoá tạo ra lợi ích lớn hơn trên nhiều lĩnh vực, trong đó quan trọng là các hoạt động thương mại và đầu tư toàn cầu. Sự hợp tác giữa các nước, vì vậy cũng thay đổi hình thái của nó, đi từ hợp tác chính trị đơn thuần sang hình thức hợp tác mới là chính trị - kinh tế. Hình thái hợp tác mới này bản thân nó cũng tác động tích cực tới quan hệ giữa các nước do phạm vi của sự hợp tác mở rộng.

Thứ ba, trật tự thế giới đã có nhiều thay đổi. Trật tự hai cực mất đi thay thế vào đó là những quan điểm về trật tự thế giới một cực đa trung tâm (quan điểm chính trị - kinh tế) hoặc đa cực (quan điểm kinh tế đơn thuần). Các quan điểm trên đều có sự thừa nhận chung về vai trò ngày càng tăng của những thế lực mới trong kinh tế toàn cầu. Khu vực châu Á - Thái Bình Dương, đặc biệt là Đông Á, thời điểm đó, đang nổi lên là một biểu tượng thành công trong quá

trình công nghiệp hoá. Trong khi Đông Âu đang vướng vào những cú Shock của cải tổ, châu Phi vẫn là bức tranh tối màu của sự nghèo đói, Nam Mỹ vẫn là cái "sân sau" của Mỹ thì sự lớn mạnh của những "con rồng" Hàn Quốc, Đài Loan, Hồng Kông, Singapore và những "con hổ" kinh tế Thái Lan, Malaysia đã biến khu vực này thành cực nam châm thu hút sự quan tâm của các nhà đầu tư và phân phối toàn cầu. Với vai trò kinh tế ngày càng lớn, Đông Á cũng ngày càng nâng cao được vị thế chính trị của mình. Cho dù tiếp cận nghiên cứu địa chính trị, địa chiến lược dưới những góc nhìn khác nhau song hầu hết các nhà nghiên cứu đều nhất trí đặt Đông Á vào vị trí quan trọng trong mắt xích địa chính trị toàn cầu [4].

Trước những đòi hỏi cũng như yêu cầu của một trật tự thế giới mới, các quốc gia đều điều chỉnh chính sách đối ngoại theo hướng tránh đối đầu, tăng cường hợp tác trên cơ sở đa dạng hoá các mối quan hệ quốc tế. Trong đó, mục tiêu phát triển kinh tế trở thành vấn đề trọng tâm trong chiến lược quốc gia nói chung cũng như trong quan hệ hợp tác giữa các nước nói riêng. Cuộc chạy đua về kinh tế và khoa học kỹ thuật nhờ vậy cũng diễn ra rộng khắp do các nước đều nhận thức rõ về tầm quan trọng của sức cạnh tranh kinh tế và cố gắng đạt được vị trí có lợi nhất trong cuộc chạy đua đó.

Các nước tư bản phát triển, mặc dù đóng vai trò quan trọng trong quan hệ quốc tế nhưng bản thân họ cũng cần thiết lập quan hệ với các nước có mức độ phát triển thấp hơn nhằm mở rộng thị trường tiêu thụ những sản phẩm đang ngày càng thừa ở xã hội tư bản. Đồng

thời tìm kiếm sự ủng hộ trong các vấn đề chính trị quốc tế mà nhiều khi họ không tự mình quyết định. Bị chi phối bởi những lợi ích chiến lược, các nước như Nhật Bản, Trung Quốc, các nước lớn trong Liên minh châu Âu (EU) đều xúc tiến điều chỉnh mạnh chính sách đối với khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Nội dung bao trùm trong sự điều chỉnh chính sách của các nước này là củng cố và tăng cường quan hệ với khu vực, nhằm mục tiêu phát huy tối đa ảnh hưởng. Động cơ đó đã tạo ra tiền đề cho hàng loạt những cuộc “quay lại châu Á” của khoNhật Bản, thực hiện “Chiến lược châu Á mới” của EU,...

Để đặt chân lên những mảnh đất giàu tiềm năng này, việc thiết lập quan hệ với những quốc gia có mối liên hệ lịch sử và văn hoá là thuận lợi cơ bản. Nằm trong viễn cảnh chung của một vùng kinh tế năng động, Việt Nam là một mắt xích trong việc điều chỉnh chiến lược chung của các nước lớn. Quá trình thiết lập quan hệ ngoại giao của Việt Nam đối với các đối tác quan trọng có nhiều cơ sở thực tiễn do những mối liên hệ trong quá khứ cũng như lịch sử đương đại. Trên thực tế Việt Nam đã thiết lập quan hệ ngoại giao với EU năm 1990, nhận những khoản hỗ trợ phát triển (ODA) của Nhật những năm đầu thập niên 90, bình thường hoá quan hệ với Trung Quốc năm 1991.

Không thể chậm chân hơn các đối thủ kinh tế hiện tại và tiềm ẩn, Mỹ cũng thúc đẩy việc tiếp cận khu vực châu Á - Thái Bình Dương mạnh mẽ hơn. Hội chứng “Chiến tranh Việt Nam” đã giảm ở Mỹ sau những “chiến thắng” của quân đội Mỹ ở Vùng Vịnh và sự kết thúc của

Chiến tranh lạnh. Những mặc cảm về sự thất bại đã vơi bớt trong tâm trí người Mỹ “...sau sự bết tắc ở Triều Tiên và nỗi đau kéo dài ở Đông Nam Á... Chúng tôi (quân đội Mỹ) đã đem về cho nước Mỹ một chiến thắng ... và nhân dân Mỹ lại thấy yêu quân đội của họ” [2, tr.730]. Các thế lực quyết liệt chống lại việc bình thường hoá với Việt Nam cũng thay đổi thái độ. Đây là những tiền đề quan trọng cho quá trình đàm phán bình thường hoá giữa hai nước.

Đối với Việt Nam, việc theo đuổi đường lối phát triển kinh tế dựa trên cơ chế kế hoạch hoá, tập trung đã đưa nền kinh tế Việt Nam lâm vào tình trạng khủng hoảng gay gắt. Ngay từ đầu những năm 80, quá trình cải cách kinh tế của hầu hết các nước trong hệ thống XHCN, cho dù diễn ra với những cách tiếp cận khác nhau (liệu pháp Shock của Đông Âu, “Dò đá qua sông” của Trung Quốc), đã triển khai rộng khắp. Trước những khó khăn nội tại và trào lưu đổi mới trong bối cảnh mới của thế giới, Việt Nam không thể đứng ngoài dòng chảy cải cách đó. Cũng cần nhận thấy rằng đổi mới kinh tế ở Việt Nam trong bối cảnh đó không thể chỉ là thay đổi mô hình phát triển từ nền kinh tế chỉ huy chuyển sang nền kinh tế thị trường mà đổi mới ở đây phải bao hàm cả nội dung đổi mới trong quan hệ đối ngoại. Bởi lẽ, nhìn vào thực lực kinh tế thời gian đó, các doanh nghiệp nhà nước xương sống của nền kinh tế vẫn đang trong tình trạng của một ngôi nhà xây dở, việc “tự lực cánh sinh” trong phát triển kinh tế là nhiệm vụ bất khả thi, đồng thời những nước có quan hệ “truyền thống” cũng đang vật lộn với cuộc cải cách của chính

họ nên sự ủng hộ và giúp đỡ đối với Việt Nam là khó khăn. Chính vì vậy, việc tìm kiếm cơ hội hợp tác với các nước “bên ngoài” là sự lựa chọn duy nhất cho Việt Nam.

Tháng 5.1988, Bộ Chính trị khóa VI đã ra Nghị quyết số 13 về "nhiệm vụ và chính sách đối ngoại trong tình hình mới" nhấn mạnh chính sách "thêm bạn bớt thù", đa dạng hóa quan hệ trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, cùng có lợi [3, tr.324]. Hội nghị Trung ương 6, khóa VI (tháng 3.1989) đã cụ thể hoá đường lối đối ngoại thời gian này là chuyển mạnh hoạt động ngoại giao từ quan hệ chính trị là chủ yếu sang quan hệ chính trị - kinh tế [3, tr.325]. Với cách tiếp cận mới trong tình hình mới, Việt Nam đã lần lượt thu được nhiều thành tích hoạt động đối ngoại những năm đầu thập niên 90 như trên đã trình bày, từng bước thoát ra khỏi thế cô lập trong bối cảnh tan vỡ của hệ thống XHCN, hội nhập từng bước vào khu vực và thế giới.

Những động thái tích cực của Việt Nam và sự vận động của xu thế hoà hoãn cũng khiến quan hệ Việt - Mỹ xích lại gần nhau hơn. Tiếp sau những phiên đàm phán chính thức về việc bình thường hoá quan hệ năm 1991, tháng 2.1994 Tổng thống Mỹ Clinton đã tuyên bố dỡ bỏ lệnh cấm vận và thiết lập Cơ quan liên lạc giữa hai nước (được thực thi tháng 2.1995) tạo cơ sở cho tuyên bố chính thức bình thường hoá quan hệ Việt Nam - Mỹ vào ngày 11.7.1995. Quan hệ giữa hai nước được thiết lập lại cũng là cơ hội cho nhiều dự định mới của cả hai bên được thực thi.

2. Quan hệ Việt - Mỹ từ sau khi bình thường hoá

Những thành tựu

Nhìn lại 10 năm bình thường hoá quan hệ Việt Nam - Hoa Kỳ, tuy chưa hoàn toàn trở thành đối tác một cách toàn diện song có thể nhận thấy mảng sáng là màu chủ đạo của mối quan hệ này, được đánh dấu bằng những tiến bộ vượt bậc trong buôn bán và đầu tư, sự hợp tác rộng mở về quân sự, an ninh và sự chia sẻ những giá trị văn hoá. Nó được thể hiện qua các quan hệ hợp tác cụ thể:

Quan hệ chính trị, ngoại giao

Khởi đầu bằng chuyến thăm Việt Nam của Ngoại trưởng Mỹ Warren Christopher ngay sau khi bình thường hoá, quan hệ ngoại giao giữa hai nước luôn phát triển mạnh mẽ đạt được nhiều ý nghĩa thực tiễn, biểu hiện bằng các chuyến viếng thăm lẫn nhau của quan chức cấp cao hai bên.

Bên cạnh các chuyến thăm Mỹ của nhiều đoàn cấp Bộ trưởng đem lại những hợp tác cụ thể trong các lĩnh vực tài chính, ngân hàng, quân sự... thì các chuyến thăm Mỹ của các quan chức cao cấp nhất luôn tạo nên móng cho những quan hệ mới. Các chuyến thăm của Phó Thủ tướng Nguyễn Mạnh Cầm (1998, 2000), Phó Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng (2001), Phó Thủ tướng Vũ Khoan (2003) đã thúc đẩy nhận thức của cả hai bên trên nhiều lĩnh vực cùng quan tâm và quan trọng hơn cả là chuẩn bị cho những chuyến đi có tính chất quyết định hơn. Chuyến đi đặc biệt thăm Mỹ của Thủ tướng Phan Văn Khải tháng 6.2005, nhân dịp kỷ niệm 30 năm kết thúc chiến

tranh và 10 năm bình thường hoá quan hệ đã tạo ra bước ngoặt mới trong quan hệ giữa hai nước như thừa nhận chung trong chính giới Mỹ “*Sự hiện diện của Ngài Thủ tướng tại Washington ngày hôm nay, 10 năm sau khi hai nước bình thường hoá cùng các đại diện Việt Nam và các vị khách Mỹ chứng tỏ: những nước từng ở hai chiến tuyến có thể trở thành đối tác và bạn bè*”⁽¹⁾. Chuyến đi này cũng đặt ra nền móng mới trong quan hệ hai nước trên cơ sở những nhận thức chung được gợi mở “*30 năm sau khi chiến tranh kết thúc, chúng ta nên hướng tới tương lai và những tiềm năng phát triển chứ không phải nhìn lại quá khứ đau buồn*”⁽²⁾.

Phía Mỹ cũng đã tổ chức nhiều đoàn cấp cao thăm Việt Nam. Đáng chú ý là các chuyến viếng thăm của Ngoại trưởng W.Christopher (1995), Ngoại trưởng M.Albright (1997), Cố vấn an ninh quốc gia A. Lake (1996), cựu Tổng thống G. Bush (1995), Bộ trưởng Quốc phòng W.Cohen (2000), Ngoại trưởng C.Powell (2001), và đặc biệt là chuyến thăm của Tổng thống Clinton tháng 11.2000.

Các chuyến viếng thăm nói trên một mặt chứng tỏ dấu hiệu ngày càng tốt đẹp hơn trong quan hệ giữa hai nước, mặt khác các chuyến thăm đó còn tập trung giải quyết một số vấn đề về an ninh chính trị nhằm trực tiếp tục khai thông mối quan hệ đã được kết nối. Thông qua các chuyến viếng thăm lẫn nhau, nhận thức chung về giá trị của các vấn đề tôn giáo, dân chủ,... cũng được đôi bên hiểu

rõ hơn trên tinh thần tôn trọng độc lập chủ quyền của nhau. Trong bối cảnh cuộc chiến chống khủng bố đang có nguy cơ lan rộng, hai bên có cùng nhận thức về sự nguy hiểm của chủ nghĩa khủng bố và có những động thái hợp tác nhằm ngăn chặn sự bành trướng của nó. Đầu năm 2005 Mỹ đã đặt “*Tổ chức Việt Nam cách mạng giải phóng*”, một tổ chức chống phá Việt Nam do một số Việt kiều phản động thành lập vào danh sách các nhóm khủng bố cần loại trừ.

Hai bên cũng tích cực giải quyết các vấn đề do cuộc chiến tranh để lại. Từ 1988 đến 2004 Việt Nam đã trao trả Mỹ 827 bộ hài cốt quân nhân Mỹ thiệt mạng trong chiến tranh⁽³⁾, chuyến thăm năm 2000 của Tổng thống Clinton cũng đã giúp Việt Nam có được 360 nghìn trang tư liệu về các trường hợp mất tích và hy sinh của quân nhân Việt Nam. Vấn đề người mất tích trong chiến tranh được tích cực giải quyết là cơ sở cho các hoạt động đối ngoại khác. Mỹ ủng hộ Việt Nam hội nhập vào nền kinh tế khu vực cũng như toàn cầu thông qua việc Việt Nam tham gia Diễn đàn kinh tế khu vực châu Á - Thái Bình Dương APEC (năm 1998); và tuyên bố ủng hộ Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới WTO (“*nền kinh tế Việt Nam đã có những bước phát triển mạnh mẽ về căn bản và chúng tôi đã thảo luận về lời đề nghị gia nhập WTO của Việt Nam*”⁽⁴⁾) tuyên bố của Tổng thống Bush trong buổi tiếp kiến Thủ tướng Phan Văn Khải nhân chuyến thăm Mỹ tháng 6.2005).

⁽¹⁾ “Từ hai chiến tuyến thành bạn bè”, Phát biểu của TNS Mỹ John McCain trong buổi tiệc chiêu đãi đoàn Thủ tướng Việt Nam trong chuyến thăm Mỹ, *Việt Nam Net* 22/6/2005

⁽²⁾ “Từ hai chiến tuyến thành bạn bè”, tài liệu đã dẫn

⁽³⁾ <http://www.mofa.gov.vn>

⁽⁴⁾ <http://whitehouse.gov>

Bên cạnh sự sôi động của các hoạt động chính trị, quan hệ trong một số lĩnh vực “nhạy cảm” khác cũng được xúc tiến. Sau chuyến viếng thăm của Bộ trưởng quốc phòng Mỹ W.Cohen năm 2000, các hoạt động tiếp xúc quân sự giữa hai bên đã gia tăng đáng kể. Mỹ đã tiếp tục tăng cường hỗ trợ kinh phí và kỹ thuật cho việc rà phá bom mìn chưa nổ trong chiến tranh ở Việt Nam. Tiếp theo hoạt động với tư cách quan sát viên của Việt Nam trong cuộc tập trận “Rắn Hổ mang vàng” tổ chức ở Thái Lan, quan hệ quân sự Việt Nam - Mỹ đã mở rộng hơn thông qua việc hợp tác trên các lĩnh vực quân y, bồi dưỡng sĩ quan kỹ thuật. Chuyến thăm Mỹ tháng 11.2003 của Bộ trưởng quốc phòng Phạm Văn Trà đã đánh dấu bước đột phá mới trong quan hệ quân sự. Ngày 19.11.2003, một tuần sau chuyến thăm của Bộ trưởng Quốc phòng Việt Nam, tàu chiến Mỹ "Vandergriff" đã đến cảng Sài Gòn, đây là chiến hạm đầu tiên của Mỹ xuất hiện tại Việt Nam kể từ sau khi kết thúc chiến tranh. Chuyến thăm của Đô đốc Mỹ Thomas Fargo, Tư lệnh các lực lượng Mỹ ở Thái Bình Dương tới Việt Nam (8 - 11.2.2004) và ngay sau đó là sự xuất hiện của chiếc tàu khu trục USS Curtis Wilbur ở Đà Nẵng ngày 9.2.2004 không chỉ khẳng định tầm vóc mới trong quan hệ quân sự giữa hai nước mà còn đặt cơ sở cho sự giao lưu quân sự trong tương lai.

Hai nước cũng đã ký kết nhiều văn bản như Tuyên bố chung về hợp tác y tế giữa hai Bộ Y tế (12.1997), Thỏa thuận hợp tác về thể dục thể thao (3.1999), Bản Ghi nhớ về hợp tác kỹ thuật trong lĩnh vực Khí tượng Thủy văn (1.2001), về hợp

tác lao động Việt Nam - Hoa Kỳ (17.11.2000)... nhằm tăng cường mối quan hệ trong các lĩnh vực Hợp tác Khoa học - Công nghệ, Văn hoá, Giáo dục - Đào tạo, Y tế và Lao động. Trên thực tiễn chính quyền Tổng thống Bush (ngày 23.6.2004) đã đưa Việt Nam vào danh sách 15 quốc gia nhận sự hỗ trợ tài chính trong việc phòng chống căn bệnh thế kỷ HIV/AIDS giai đoạn 2004 - 2008, đồng thời thiết lập “Quỹ Giáo dục Việt Nam” (VEF) nhằm tạo điều kiện cho việc đào tạo nguồn nhân lực của Việt Nam với khoản hỗ trợ lên tới 145 triệu USD trong 18 năm ⁽⁵⁾.

Quan hệ kinh tế

Các chuyến viếng thăm lẫn nhau của các đoàn cao cấp còn hiện thực hoá các cơ hội làm ăn của các doanh nhân hai nước. Thông qua các chuyến viếng thăm, hàng loạt các hiệp định được ký kết tạo cơ sở thuận lợi cho sự hợp tác kinh tế. Hiệp định về thiết lập quan hệ quyền tác giả (ngày 27.6.1997), Hiệp định về hoạt động của Cơ quan đầu tư tư nhân hải ngoại (OPIC) tại Việt Nam (ngày 26.3.1998), Hiệp định bảo lãnh khung và Hiệp định khuyến khích dự án đầu tư giữa Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ngân hàng Xuất nhập khẩu Hoa Kỳ - EXIMBANK (ngày 9.12.1999),... đã tạo ra những khuôn khổ chung cho các hoạt động kinh tế đối ngoại. Việc thực thi các Hiệp định nêu trên đưa quan hệ thương mại và đầu tư Việt - Mỹ có những chuyển biến nhất định. Nếu như năm 1994, kim ngạch thương mại hai chiều Việt - Mỹ mới chỉ đạt 223 triệu USD, thì chỉ sau 5 năm

⁽⁵⁾ <http://www.dei.gov.vn>

bình thường hoá quan hệ ngoại thương đã tăng hơn 5 lần, đạt 1.188 triệu USD⁽⁶⁾, trở thành nền móng thúc đẩy các cam kết về hợp tác ở mức độ cao hơn. Hiệp định Thương mại song phương Việt Nam – Hoa Kỳ (BTA) được ký kết tháng 7.2000 nhân dịp kỷ niệm 5 năm bình thường hoá (có hiệu lực từ ngày 10.12.2001) là bước đi cụ thể hoá cho những tiến bộ trong quan hệ kinh tế, đồng thời đã đưa quan hệ kinh tế giữa hai nước sang một bước quan trọng mới.

Hiệp định thương mại song phương, kể từ khi được đưa vào thực thi đến nay, đã tạo ra bước chuyển biến sâu sắc trong quan hệ kinh tế giữa hai nước, lập nên những kỷ lục mới, đặc biệt là trong quan hệ thương mại. Nếu như toàn bộ giai đoạn 5 năm đầu tiên bình thường hoá quan hệ 1995 - 2000, quan hệ thương mại hai chiều diễn ra trầm lắng và chỉ đạt tổng cộng khoảng 4.990 triệu USD thì kim ngạch hai chiều của riêng năm 2004 đã đạt 6,439 tỷ USD tăng hơn gấp đôi năm 2002 (2,974 tỷ USD) và tăng hơn gấp 4 lần năm 2001 (1,513 tỷ USD)⁽⁷⁾, đóng góp vào kết quả thực tế là sau 10 năm bình thường hoá, buôn bán song phương đã tăng hơn 1.000%⁽⁸⁾. Các doanh nghiệp Việt Nam đã tận dụng tốt lợi thế trong các ngành sử dụng nhiều lao động như dệt - may, giày dép, nuôi trồng và chế biến thủy sản tăng cường xuất hàng sang Mỹ. Các doanh nhân Mỹ cũng tận dụng thị trường mới nổi với kim ngạch nhập khẩu khoảng 30 tỷ USD/năm của Việt Nam để xuất sang

các máy móc, thiết bị công nghiệp, hàng điện tử, máy bay và dược phẩm.

Bên cạnh hoạt động thương mại, đầu tư của Mỹ vào Việt Nam cũng bắt đầu tăng mạnh. Kể từ sau khi thực thi BTA đến nay đầu tư trực tiếp FDI của các doanh nhân Mỹ vào Việt Nam đã tăng hơn 400% (Tính đến hết 2004, tổng số đã có 256 dự án với số vốn 2,013 tỉ USD đầu tư vào Việt Nam)⁽⁹⁾. Cùng với các dòng đầu tư xây dựng cơ sở vật chất trực tiếp, các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ cũng bắt đầu tiếp cận thị trường được đánh giá là giàu tiềm năng với tốc độ tăng trưởng kinh tế 7%/năm. Hiện đã có hơn 800 doanh nghiệp Mỹ đang hoạt động tại Việt Nam trên nhiều lĩnh vực.

Dòng khách du lịch Mỹ đến Việt Nam cũng tăng nhanh hàng năm, tạo điều kiện tốt hơn cho những hợp tác hiện tại cũng như tương lai. Tính đến hết 11/2004 khách du lịch Mỹ đến Việt Nam đã vươn lên vị trí thứ hai (chỉ sau khách du lịch Trung Quốc) đạt 247.221 lượt người, tăng 27,7% so với năm 2003⁽¹⁰⁾. Đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của du khách cả hai phía, cuối năm 2004 chuyến bay đầu tiên từ Mỹ đến Việt Nam kể từ sau khi kết thúc chiến tranh đã hạ cánh xuống Thành phố Hồ Chí Minh là cơ hội mới cho những nỗ lực mở rộng hợp tác du lịch từ hai phía, cũng như những cơ hội hợp tác làm ăn khác. Thông qua các cuộc tiếp xúc qua kênh du lịch, nhân dân hai bên cũng đã thông cảm với nhau hơn, sẵn sàng gác bỏ quá

⁽⁶⁾ <http://www.ustr.gov>

⁽⁷⁾ Bộ Thương mại Mỹ, <http://doc.gov>

⁽⁸⁾ <http://www.vnn.vn/10namvietmy/tulieu/2005>

⁽⁹⁾ Bộ Kế hoạch và Đầu tư
⁽¹⁰⁾

http://www.dei.gov.vn/vi/contents/c_vietnam/i_Bc/vn_hk/b_Sc/200507282227

khứ để xây dựng một tương lai mới trong quan hệ giữa hai nước (một phong trào mới về lòng yêu nước và là biểu hiện cụ thể giữa quan hệ mang tính nhân dân giữa hai nước được dấy lên ở Việt Nam và Mỹ qua câu chuyện của người cựu chiến binh Mỹ và cuốn nhật ký của liệt sĩ, bác sĩ Đặng Thuỳ Trâm).

Những hạn chế

Nhìn chung, sau 10 năm bình thường hoá quan hệ cả hai nước Việt Nam và Mỹ đều đã đạt được những lợi ích cụ thể trên nhiều lĩnh vực. Tuy vậy vẫn còn nhiều rào cản mà hai nước cần vượt qua để hướng tới một tương lai rộng mở hơn. Những rào cản này xuất phát từ thực tiễn là nhiều mặt hợp tác vẫn chưa có tiếng nói chung.

Thứ nhất, còn chưa có sự hiểu biết đầy đủ giữa hai bên về các giá trị về dân chủ, nhân quyền hay quan niệm về tự do tôn giáo. Ngày 15/9/2004 Bộ Ngoại giao Mỹ đưa ra báo cáo về tình hình tự do tôn giáo thế giới, trong đó xếp Việt Nam vào danh sách các nước cần đặc biệt quan tâm về tự do tôn giáo.

Thứ hai, cho dù hai bên đã có những tiến bộ trong việc giải quyết hậu quả do chiến tranh để lại nhưng phía Mỹ mới chỉ tập trung sự quan tâm chủ yếu vào các vấn đề người mất tích (MIA), tù binh chiến tranh (POW). Các vấn đề khác, đặc biệt là vấn đề nạn nhân chất độc da cam ở Việt Nam còn chưa được chính phủ Mỹ đề cập tới hoặc né tránh, phủ nhận. Sự quan tâm “một chiều” này khó làm cho sự cảm thông giữa hai bên có ý nghĩa đầy đủ hơn.

Thứ ba, lợi ích kinh tế đã đạt được còn khiêm tốn với tiềm năng của cả hai bên. Hiện nay hàng xuất khẩu của Việt Nam mới chỉ chiếm 0,4% tổng kim ngạch nhập khẩu của thị trường tiêu thụ lớn nhất thế giới với kim ngạch nhập khẩu lên tới 1.250 tỷ USD. Trong lĩnh vực đầu tư, Mỹ cũng là nhà đầu tư lớn nhất trên thế giới nhưng ở Việt Nam các nhà đầu tư Mỹ chỉ đứng ở vị trí thứ 11, còn thấp hơn một số nhà đầu tư từ các nước nhỏ trong khu vực ASEAN.

Thứ tư, mặc dù quy mô thương mại của Việt Nam còn nhỏ trong cán cân thương mại Mỹ nhưng đã xuất hiện những cuộc tranh chấp thương mại giữa doanh nghiệp hai nước. Các vụ kiện tụng liên quan đến hầu hết các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam như cá basa, tôm, dệt may, giày dép,... được phán quyết chưa thực sự công bằng ở các toà án Mỹ gây ra tâm lý e ngại đối với đội ngũ doanh nhân về thực chất phát triển mối quan hệ này. Thêm vào đó quá trình đàm phán gia nhập WTO của Việt Nam vẫn đang gặp rào cản lớn nhất là Mỹ do những đòi hỏi mở cửa thị trường vượt quá khả năng chịu đựng của một nền kinh tế đang còn chậm phát triển.

3. Triển vọng quan hệ Việt - Mỹ

Nhìn lại 10 năm bình thường hoá quan hệ giữa hai nước Việt Nam và Mỹ có thể nhận thấy những nhân tố thúc đẩy sự thiết lập lại quan hệ giữa hai nước tiếp tục vận động cùng chiều mối quan hệ này và ngày càng trở nên rõ ràng hơn. Bên cạnh đó sự vận động nội tại của cả hai nước cũng tạo ra những tiền đề mới để quan hệ giữa hai bên có

triển vọng ngày càng tốt đẹp. Vì vậy có thể cho rằng những nhân tố chi phối quan hệ giữa hai nước thời gian tới sẽ là:

Thứ nhất, bối cảnh quốc tế cho dù ít nhiều có bị vấp đục bởi các cuộc xung đột nhỏ lẻ, các cuộc khủng bố song nhìn chung trong quan hệ quốc tế xu hướng hợp tác sẽ tiếp tục được cải thiện theo hướng hợp tác phát triển. Kinh nghiệm đã cho thấy sự hợp tác, đối thoại trong thời gian qua tỏ ra rất hiệu quả trong việc giải quyết các vấn đề quốc tế.

Thứ hai, quá trình toàn cầu hoá tiếp tục diễn ra một cách sâu rộng đặt ra những nghĩa vụ mới cũng như thuận lợi mới, trói buộc các nước vào vòng xoáy của nó. Trong vòng xoáy ấy quan hệ giữa các nước cần được thiết lập một cách bình đẳng hơn, nếu không nó sẽ gây ra những biến tướng khó kiểm soát. Thực tiễn cho thấy trào lưu ký kết các Hiệp định thương mại tự do FTA là hệ quả của cuộc chơi không cân bằng cũng như sự chậm chễ của các nước trên diễn đàn WTO. Mặc dù có ý kiến cho rằng các FTA là nhân tố thúc đẩy toàn cầu hoá và nó có tính chất bổ sung cho toàn cầu hoá, song sự hiện hữu của nó đang gây ra sự trệ trệ trên các diễn đàn đa phương, nơi mà giá trị của toàn cầu hoá đem lại là đích thực nhất. Dù muốn hay không, sự xuất hiện của các FTA cũng đặt ra cho hai nước những vấn đề mới trong quá trình hợp tác do xu thế hình thành của các FTA hiện đang tập trung phần lớn ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương với những đại diện năng nổ của phong trào FTA đến từ ASEAN (như Thái Lan, Singapore), tổ chức mà tiếng nói của Việt Nam đang ngày càng có trọng lượng.

Thứ ba, châu Á - Thái Bình Dương hiện đã trở thành trọng điểm trong chính sách "Coi trọng Á - Âu" của Mỹ. Sự điều chỉnh chiến lược của Mỹ không chỉ xuất phát từ lý do an ninh - chính trị mà có nội dung bao trùm là an ninh - kinh tế - chính trị. Bởi lẽ, kinh tế Mỹ hiện đang phụ thuộc vào khu vực này khá lớn. Sự phụ thuộc này không chỉ giới hạn ở mức độ lợi ích thương mại hay đầu tư của Mỹ mà quan trọng hơn, khu vực này đang nắm giữ phần lớn trái phiếu chính phủ Mỹ, hay nói cách khác là chủ nợ lớn nhất của Mỹ. Mỹ đang dựa vào túi tiền của Nhật Bản, Trung Quốc,... để duy trì khả năng tăng trưởng của một nền kinh tế tiêu thụ. Bất cứ động thái nào của các nước trong khu vực liên quan đến sự từ bỏ đồng USD trong dự trữ ngoại hối của họ đều gây tác động xấu tới an ninh kinh tế của Mỹ. Vì vậy tăng cường hợp tác với khu vực này trên tinh thần "mềm hoá" có lẽ sẽ là chiều hướng chủ đạo trong chính sách đối ngoại của Mỹ.

Với những xu thế toàn cầu và yêu cầu nội tại của mỗi nước, quan hệ Việt Nam - Mỹ nhìn chung là có nhiều điều kiện thuận lợi để tiếp tục phát triển⁽¹¹⁾. Kịch bản về mối quan hệ này có thể theo chiều hướng sau:

+ Quan hệ chính trị tiếp tục khởi sắc nhờ sự ủng hộ của chính giới Mỹ ngày càng tăng⁽¹²⁾, một số vấn đề còn trở ngại

⁽¹¹⁾ Chúng ta có đủ cơ sở để tin tưởng mối quan hệ giữa hai nước sẽ tiếp tục phát triển hơn nữa" - TNS John McCain trả lời phỏng vấn Việt Nam Net, 22/6/2005

⁽¹²⁾ Bộ Ngoại giao Mỹ dường như cũng đã bắt đầu mệt mỏi với những ông nghị chỉ lăm lăm làm vừa lòng các cử tri của mình hơn là lợi ích tổng thể của nước Mỹ (Hà Nghị sĩ Smith trình bày về vấn đề nhân quyền ở Việt Nam, Bộ Ngoại giao Mỹ đã từ chối cử người tham dự, Việt Nam Net, 22/6/2005)

như sự mặc cảm và chống đối của một bộ phận Việt Kiều đang được tháo gỡ bằng các chính sách cởi mở hơn của Việt Nam. Phát biểu tại buổi họp báo sau khi kết thúc hội đàm với Tổng thống Mỹ G.W.Bush trong chuyến thăm được coi là lịch sử, Thủ tướng Phan Văn Khải đã nhấn mạnh "*Tôi tin rằng chuyến đi này tới Mỹ sẽ giúp nâng quan hệ giữa hai quốc gia lên một tầm cao mới*"

+ Quan hệ thương mại tiếp tục phát triển nhanh chóng, đặc biệt là khi VN trở thành thành viên chính thức của WTO. Với lợi thế của những ngành sử dụng nhiều nhân công và nhu cầu của một thị trường đang công nghiệp hoá, nền kinh tế Việt Nam sẽ thu được cũng như sẽ mang lại nhiều lợi ích hơn từ thị trường Mỹ.

+ Bùng nổ trong đầu tư trực tiếp FDI của Mỹ vào Việt Nam. Chuyến thăm của Thủ tướng Phan Văn Khải tới Mỹ với những cam kết cụ thể cũng như những gì Việt Nam đang nỗ lực trong việc hoàn thiện hệ thống luật sẽ tạo ra sức thu hút

mới đối với các nhà đầu tư Mỹ. Bên cạnh đó, lộ trình thực hiện Hiệp định thương mại song phương BTA đã và đang được thực thi nghiêm túc sẽ là cơ sở cho nhiều doanh nghiệp Mỹ với các lĩnh vực kinh doanh đa dạng có thể xuất hiện ở Việt Nam thời gian tới.

+ Như trên đã trình bày, quan hệ mang tính nhân dân giữa hai bên đang được cải thiện sẽ là cầu nối tích cực cho các quan hệ trong nhiều lĩnh vực, không chỉ là kinh tế mà còn là hợp tác văn hóa, trợ giúp phát triển...

Với các chiều hướng của tình hình quốc tế và năng lực nội tại của hai nước, các kịch bản nêu trên có tính khả thi. Tuy vậy đáp án hiện thực trong mối quan hệ giữa hai nước như thế nào lại đòi hỏi sự cố gắng và nỗ lực không ngừng của cả hai bên. Hướng tới tương lai, tăng cường đối thoại và hợp tác là con đường cơ bản nhất cho dự định tốt đẹp như Cựu Thứ trưởng Ngoại giao Mỹ Richard Amitage nhận định "*Trước là bạn, sau là bạn thân*" trở thành thực tiễn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bruce W.Jentleson, *Chính sách đối ngoại Hoa Kỳ - Động cơ của sự lựa chọn trong thế kỷ XXI*, NXB Chính trị Quốc gia, HN 2004
2. Colin Powell, *Hành trình nước Mỹ của tôi*, NXB Công an nhân dân, 2004
3. *Ngoại giao Việt Nam 1945 – 2000*, NXB Chính trị Quốc gia, HN 2002
4. Nguyễn Việt Thảo, Tư duy địa chính trị thế giới thời kỳ sau Chiến tranh lạnh, *Tạp chí Cộng sản điện tử*, số 91/2005.

⁽¹³⁾ <http://www.vnn.vn/10namvietmy/chuyenthnammy/2005/06/459191>

⁽¹⁴⁾ Quan hệ Việt Mỹ: "Trước là bạn, sau là bạn thân" <http://www.vnn.vn/10namvietmy/chuyenthnammy/2005/06/460943/>

THE VIETNAM - UNITED STATES RELATIONSHIP: FROM NORMALIZATION TO DEVELOPMENT COOPERATION

MA. Bui Thanh Nam

*Departments of International Studies,
College of Social Sciences and Humanities, VNU*

When the Cold War ended, it also marked a new step in the relationship between Vietnam and US. In spite of the unforgettable memories of the 20-year war, Vietnam and US relations was affected by the new international context. In 1991, Vietnam and US sat together to negotiate a normalization process. It was 10 year since officially normalization in 1995 significant progress has been made in this special relation: from normalization to development cooperation. The progress was culminated when Vietnamese Prime Minister Phan Van Khai paid an official visit to the US in June, 2005. Although the relationship between two countries have gone through many ups and downs, this 10 year relation has shown a stable and sustainable manner in every fields: political, security and economic.

This article focuses on 3 issues: (1) Analyzing the foundation of the relation; (2) Overview the achievements as well as challenges in the relations; and (3) To advance some comments on the future of the relationship between Vietnam and US.